Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8409.91.32

Mã HS	8409.91.32
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: / - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:20:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84099132/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12966
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12966
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12966
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	29	29%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12245
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12188
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12188
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12188
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12188
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12188
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12188
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E12240
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F12240
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G12240
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H12240

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I12240
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J12240
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E12241
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F12241
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G12241
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H12241
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I12241
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J12241
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12244
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12194
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12200
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12200
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12200
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12200
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12200
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12200
VKFTA	2022	2022	24	VK!E12233
VKFTA	2023	2023	24	VK!F12233
VKFTA	2024	2024	24	VK!G12233
VKFTA	2025	2025	24	VK!H12233
VKFTA	2026	2026	24	VK!I12233
VKFTA	2027	2027	24	VK!J12233
VCFTA	2022	2022	29	VC!D12278
VCFTA	2023	2023	29	VC!E12278
VCFTA	2024	2024	29	VC!F12278
VCFTA	2025	2025	29	VC!G12278

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	29	VC!H12278
VCFTA	2027	2027	29	VC!I12278
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12265
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12265
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12265
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12265
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12265
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12265
AHKFTA	2022	2022	27	AKH!D12263
AHKFTA	2023	2023	27	AKH!E12263
AHKFTA	2024	2024	27	AKH!F12263
AHKFTA	2025	2025	27	AKH!G12263
AHKFTA	2026	2026	27	AKH!H12263
AHKFTA	2027	2027	27	AKH!I12263
EVFTA	2022	2022	16,8	EV-NK!D12280
EVFTA	2023	2023	13,5	EV-NK!E12280
EVFTA	2024	2024	10,1	EV-NK!F12280
EVFTA	2025	2025	6,7	EV-NK!G12280
EVFTA	2026	2026	3,3	EV-NK!H12280
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12280
UKVFTA	2022	2022	16,8	UKV!D12279
UKVFTA	2023	2023	13,5	UKV!E12279
UKVFTA	2024	2024	10,1	UKV!F12279
UKVFTA	2025	2025	6,7	UKV!G12279
UKVFTA	2026	2026	3,3	UKV!H12279
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,5	CPTPP!D12255
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,1	CPTPP!E12255
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,7	CPTPP!F12255
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,3	CPTPP!G12255
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12255
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12255
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12255
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D12263
RCEP A	2023	2023	27	RCEPT-A!E12263
RCEP A	2024	2024	27	RCEPT-A!F12263
RCEP A	2025	2025	27	RCEPT-A!G12263
RCEP A	2026	2026	27	RCEPT-A!H12263
RCEP A	2027	2027	27	RCEPT-A!I12263
RCEP B	2022	2022	27	B!D12263
RCEP B	2023	2023	27	B!E12263
RCEP B	2024	2024	27	B!F12263
RCEP B	2025	2025	27	B!G12263
RCEP B	2026	2026	27	B!H12263
RCEP B	2027	2027	27	B!I12263
RCEP C	2022	2022	27	C!D12263
RCEP C	2023	2023	27	C!E12263
RCEP C	2024	2024	27	C!F12263
RCEP C	2025	2025	27	C!G12263
RCEP C	2026	2026	27	C!H12263
RCEP C	2027	2027	27	C!I12263
RCEP D	2022	2022	27	D!D12262

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	27	D!E12262
RCEP D	2024	2024	27	D!F12262
RCEP D	2025	2025	27	D!G12262
RCEP D	2026	2026	27	D!H12262
RCEP D	2027	2027	27	D!I12262
RCEP E	2022	2022	27	E!D12266
RCEP E	2023	2023	27	E!E12266
RCEP E	2024	2024	27	E!F12266
RCEP E	2025	2025	27	E!G12266
RCEP E	2026	2026	27	E!H12266
RCEP E	2027	2027	27	E!I12266
RCEP F	2022	2022	27	F!D12263
RCEP F	2023	2023	27	F!E12263
RCEP F	2024	2024	27	F!F12263
RCEP F	2025	2025	27	F!G12263
RCEP F	2026	2026	27	F!H12263
RCEP F	2027	2027	27	F!I12263
VIFTA	2024	2024	24.3	VI!F11342
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G11342
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H11342
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I11342

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 27%, RCEP (Phụ lục A) 27%, RCEP (Phụ lục B) 27%, RCEP (Phụ lục C) 27%, RCEP (Phụ lục D) 27%, RCEP (Phụ lục E) 27%, RCEP (Phụ lục F) 27%, VCFTA 29%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8409.91.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12966), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.